

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	160.707.137.263	149.385.519.281
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	6.2	160.707.137.263	149.385.519.281
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	6.3	145.194.791.467	136.000.996.247
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.512.345.796	13.384.523.034
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	4.346.044.340	6.081.708.036
7. Chi phí tài chính	22	6.5	67.717.396	1.115.723
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.806.000	959.000
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	13.362.085.597	12.940.880.564
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		6.428.587.143	6.524.234.783
11. Thu nhập khác	31	6.7	633.286.716	1.979.271.527
12. Chi phí khác	32	6.8	57.238.400	57.744.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		576.048.316	1.921.527.527
14. Lợi nhuận công ty liên doanh, liên kết	45		-	(14.128.806)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.004.635.459	8.431.633.504
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.9	1.957.627.869	2.395.724.404
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		88.433.783	(248.542.730)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.958.573.807	6.284.451.830
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		4.958.573.807	6.284.451.830
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.653	2.095



Trương Thị Tâm
Người lập biểu



Lê Mạnh Hùng
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thu Hương
Tổng Giám Đốc
Ngày 18 tháng 01 năm 2014